

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường Tiểu Học NGUYỄN THÁI BÌNH
Chương: 622 - Loại 070 -Khoản 072
THÔNG BÁO
Công khai dự toán thu - chi
năm 2019

(Kèm theo Quyết định số **03** /QĐ-NTB ngày **03/01/2012** của Hiệu Trưởng Trường TH Nguyễn Thái Bình

Đơn vị : ngàn đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu		
I	Tổng số thu	6.958.000	
1	Thu học phí	0	
2	Thu sự nghiệp khác	6.823.000	
	- Thiết bị, vật dụng phục vụ hs bán trú	115.500	
	- Vệ sinh bán trú	346.500	
	- Tổ chức phục vụ bán trú	2.079.000	
	- Học phí 2 buổi/ngày	837.000	
	- Tổ chức lớp tự chọn -Tin học	502.200	
	- Tổ chức Lớp năng khiếu	448.000	
	- Tiền tổ chức lớp tự chọn - Anh Văn	2.494.800	
3	Thu cung ứng dịch vụ	135.000	
	- Tiền cho thuê mặt bằng - Trạm phát sóng VNPT	90.000	
	- Tiền cho thuê mặt bằng - Căn tin	45.000	
II	Số được để lại chi theo chế độ	6.958.000	
1	Thu học phí	0	
2	Thu sự nghiệp khác	6.823.000	
	- Thiết bị, vật dụng phục vụ hs bán trú	115.500	
	- Vệ sinh bán trú	346.500	
	- Tổ chức phục vụ bán trú	2.079.000	
	- Học phí 2 buổi/ngày	837.000	
	- Tổ chức lớp tự chọn -Tin học	502.200	
	- Tổ chức Lớp năng khiếu	448.000	
	- Tiền tổ chức lớp tự chọn - Anh Văn	2.494.800	
3	Thu cung ứng dịch vụ	135.000	
	- Tiền cho thuê mặt bằng - Trạm phát sóng VNPT	90.000	
	- Tiền cho thuê mặt bằng - Căn tin	45.000	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.457.000	
Mục, Tiểu mục	Loại 070 - 072/098	8.457.000	
6000	Tiền lương	2.520.014	
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương duyệt	2.409.759	
6003	Lương Hợp đồng	110.255	
6050	Tiền công trả cho l/dộng th/xuyên theo HĐ	152.455	
6051	Tiền công trả cho l/dộng th/xuyên theo HĐ	152.455	
6100	Phụ cấp lương	1.478.301	
6101	Phụ cấp chức vụ	47.538	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
6105	Phụ cấp thêm giờ	136.312	
6112	Phụ cấp ưu đãi	887.959	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	13.344	
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp vượt khung	393.148	
6300	Các khoản đóng góp	731.591	
6301	Bảo hiểm xã hội	544.801	
6302	Bảo hiểm y tế	93.395	
6303	Kinh phí Công Đoàn	62.263	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	31.132	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.030.000	
6404	Chi ch/lệch thu nhập th/tổ so với lương ngạch bậc, chức vụ		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (theo NQ 03/2018/NQ-HĐND)	3.030.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	162.000	
6501	Thanh toán tiền điện	96.000	
6502	Thanh toán tiền nước	36.000	
6503	Tiền nhiên liệu	10.000	
6505	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	20.000	
6550	Vật tư văn phòng	48.000	
6551	Văn phòng phẩm	24.000	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	24.000	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.000	
6601	Cước phí Điện thoại		
6605	Thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet	2.000	
6606	Tuyên truyền, quảng cáo		
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	10.000	
6650	Hội nghị	32.000	
6651	In, mua tài liệu	6.000	
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	7.000	
6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	6.000	
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	7.000	
6657	Các khoản thuê mướn khác	6.000	
6700	Công tác phí	22.500	
6704	Khoản công tác phí	22.500	
6750	Chi phí thuê mướn	0	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển		
6757	Thuê lao động trong nước		
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		
6799	Chi phí thuê mướn khác		
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	30.000	
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.000	
6907	Nhà cửa		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		
6921	Đường điện cấp thoát nước		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	20.000	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	40.000	
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.000	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin		
6999	Tài sản và thiết bị khác	20.000	
7000	C. Phí N. Vụ Chuyên môn của từng ngành	0	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		
7004	Đồng phục, Trang phục bảo hộ lao động		
7049	Chi phí khác		
7050	Mua sắm tài sản vô hình	0	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		
7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin		
7750	Chi khác	5.000	
7761	Chi tiếp khách	5.000	
7799	Chi các khoản khác		
7950	Chi lập các quỹ	193.139	
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	115.883	
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	25.752	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	25.752	
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	25.752	
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	
8049	Chi hỗ trợ khác (T cấp thôi việc)		
C	Dự toán chi nguồn thu Học phí		
D	Dự toán chi nguồn thu sự nghiệp khác	6.958.000	
Mục, Tiểu mục	Loại 070 - 072/098	6.958.000	
6000	Tiền lương	0	
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương duyệt		
6003	Lương Hợp đồng		
6050	Tiền công trả cho l/dộng th/xuyên theo HĐ	828.360	
6051	Tiền công trả cho l/dộng th/xuyên theo HĐ	828.360	
6100	Phụ cấp lương	0	
6101	Phụ cấp chức vụ		
6105	Phụ cấp thêm giờ		
6112	Phụ cấp ưu đãi		
6113	Phụ cấp trách nhiệm		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp vượt khung		
6300	Các khoản đóng góp	194.665	
6301	Bảo hiểm xã hội	144.963	
6302	Bảo hiểm y tế	24.851	
6303	Kinh phí Công Đoàn	16.567	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	8.284	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	916.425	
6404	Chi ch/lệch thu nhập th/tổ so với lương ngạch bậc, chức vụ		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (theo NQ 03/2018/NQ-HĐND)	916.425	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	142.000	
6501	Thanh toán tiền điện	90.000	
6502	Thanh toán tiền nước	30.000	
6503	Tiền nhiên liệu	12.000	
6505	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	10.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
6550	Vật tư văn phòng	60.000	
6551	Văn phòng phẩm	24.000	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	36.000	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	53.600	
6601	Cước phí Điện thoại	3.600	
6605	Thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet	10.000	
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	10.000	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	30.000	
6650	Hội nghị	40.000	
6651	In, mua tài liệu	8.000	
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	8.000	
6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	8.000	
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	8.000	
6657	Các khoản thuê mướn khác	8.000	
6700	Công tác phí	0	
6704	Khoản công tác phí		
6750	Chi phí thuê mướn	2.686.800	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển		
6757	Thuê lao động trong nước	180.000	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		
6799	Chi phí thuê mướn khác	2.506.800	
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	130.000	
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	50.000	
6907	Nhà cửa		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.000	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.000	
6921	Đường điện cấp thoát nước	10.000	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	20.000	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	30.000	
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	20.000	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin		
6999	Tài sản và thiết bị khác		
7000	C. Phí N. Vụ Chuyên môn của từng ngành	597.000	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	400.000	
7004	Đồng phục, Trang phục bảo hộ lao động	77.000	
7049	Chi phí khác	120.000	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	20.000	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.000	
7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin		
7750	Chi khác	22.000	
7761	Chi tiếp khách	22.000	
7799	Chi các khoản khác		
7950	Chi lập các quỹ	1.237.150	
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	165.000	
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	165.000	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	165.000	

Đơn vị : ngàn đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	246.000	
7999	Chi lập các quỹ khác (Cải cách tiền lương)	496.150	
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	
8049	Chi hỗ trợ khác (T cấp thôi việc)		

Quận 1, ngày 03 tháng 01 năm 2019

TRƯỞNG

TRƯỜNG

TIỂU HỌC

NGUYỄN THÁI BÌNH

Phạm Ngọc Hiếu